



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I.	Tài sản ngắn hạn	146,804,778,789	299,342,500,600
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,630,727,151	23,251,190,940
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	170,000,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	88,207,101,861	143,407,611,444
4	Hàng tồn kho	23,680,595,477	113,616,220,032
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,116,354,300	19,067,478,184
II	Tài sản dài hạn	176,354,047,818	110,702,060,155
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	68,577,410,316	31,054,538,141
	- Tài sản cố định hữu hình	68,577,410,316	29,637,646,347
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,416,891,794
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	69,398,640,000	78,870,152,998
5	Tài sản dài hạn khác	38,377,997,502	777,369,016
	Tổng cộng tài sản	323,158,826,607	410,044,560,755
III	Nợ phải trả	216,693,068,104	282,871,360,307
1	Nợ ngắn hạn	206,275,430,782	282,871,360,307
2	Nợ dài hạn	10,417,637,322	-
IV	Vốn chủ sở hữu	95,445,696,887	126,525,038,512
1	Vốn chủ sở hữu	95,433,544,059	125,344,680,071
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55,999,550,000	82,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	10,209,559,800	12,047,154,620
	- Vốn khác của chủ sở hữu	3,982,000,000	3,162,000,000
	- Cổ phiếu quỹ	-	(3,842,500)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	9,458,446,784	12,948,001,050
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15,783,987,475	15,191,366,901
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	12,152,828	1,180,358,441
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	12,152,828	1,180,358,441
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
V	Lợi ích của Cổ Đông Thiểu số	11,020,061,616	648,161,936
	Tổng cộng nguồn vốn	323,158,826,607	410,044,560,755

II. A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ NÀY	LUỸ KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242,753,463,522	729,652,274,251
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,751,344,262	9,814,481,675
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	238,982,119,260	719,837,792,576
4	Giá vốn hàng bán	221,144,887,744	666,885,607,991
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,837,231,516	52,952,184,585
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,158,333,997	5,231,691,534
7	Chi phí tài chính	3,535,765,387	12,439,674,285
8	Chi phí bán hàng	1,447,252,921	4,136,200,345
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,082,600,012	19,463,719,589
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,929,947,193	22,144,281,900
11	Thu nhập khác	746,909,483	755,168,453
12	Chi phí khác	642,973,002	791,086,076
13	Lợi nhuận khác	103,936,481	(35,917,623)
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	(64,354,085)	(696,667,600)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,969,529,589	21,411,696,677
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	776,041,128	2,491,991,461
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,193,488,461	18,919,705,216
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	51,137,331	153,499,863
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	992.97	2,540.27

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 22 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		299,342,500,600	146,804,778,789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,251,190,940	24,630,727,151
1. Tiền	111	V.01	23,251,190,940	24,630,727,151
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	170,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	170,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143,407,611,444	88,207,101,861
1. Phải thu của khách hàng	131		78,489,284,669	78,779,131,947
2. Trả trước cho người bán	132		36,899,544,717	8,669,930,193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28,018,782,058	903,068,179
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(145,028,458)
IV. Hàng tồn kho	140		113,616,220,032	23,680,595,477
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113,616,220,032	23,680,595,477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,067,478,184	10,116,354,300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,082,783,070	3,408,199,383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,858,436,001	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,126,259,113	6,708,154,917
			-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		110,702,060,155	176,354,047,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,054,538,141	68,577,410,316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,637,646,347	68,577,410,316
. Nguyên giá	222		44,904,020,292	82,389,048,225
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,266,373,945)	(13,811,637,909)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,416,891,794	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78,870,152,998	69,398,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,595,940,000	12,595,940,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66,300,000,000	56,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	302,700,000	302,700,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(328,487,002)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		777,369,016	38,377,997,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	474,369,016	37,814,653,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	563,344,110
3. Tài sản dài hạn khác	268		303,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		410,044,560,755	323,158,826,607

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		282,871,360,307	216,693,068,104
I. Nợ ngắn hạn	310		282,871,360,307	206,275,430,782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	230,292,123,171	139,158,049,704
2. Phải trả cho người bán	312		32,510,597,485	19,764,796,571
3. Người mua trả tiền trước	313		6,251,845,327	1,318,283,815
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,289,866,120	5,340,013,327
5. Phải trả người lao động	315		644,062,172	355,899,064
6. Chi phí phải trả	316	V.17	313,575,455	7,575,490,620
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,569,290,577	32,762,897,681
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	10,417,637,322
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	10,331,998,476
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2		3	4
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	85,638,846
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		126,525,038,512	95,445,696,887
I. Vốn chủ sở hữu	410		125,344,680,071	95,433,544,059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,000,000,000	55,999,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,047,154,620	10,209,559,800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,162,000,000	3,982,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3,842,500)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,468,238,791	7,147,586,533
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,479,762,259	2,310,860,251
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,191,366,901	15,783,987,475
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,180,358,441	12,152,828
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,180,358,441	12,152,828
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		648,161,936	11,020,061,616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		410,044,560,755	323,158,826,607

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH KIỆT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thị Thúy Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải



CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
13-13Bis, Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3

HC T. Phung
Kb 117
dl
Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CUỐI NIÊN ĐỘ
NĂM 2009

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	242,733,463,522	157,496,710,692	729,652,274,251	667,245,758,611
2. Các khoản giảm trừ	03	24	3,751,344,262	2,757,465,361	9,814,481,675	6,509,190,027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	238,982,119,260	154,739,245,331	719,837,792,576	660,736,568,584
4. Giá vốn hàng bán	11	25	221,144,887,744	147,024,472,096	666,885,607,991	608,393,492,868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,837,231,516	7,714,773,235	52,952,184,585	52,343,075,716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,158,333,997	4,289,584,790	5,231,691,534	9,354,188,508
7. Chi phí tài chính	22	26	3,535,765,387	13,549,479,936	12,439,674,285	24,029,687,984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,680,622,054	4,321,315,789	4,928,643,665	10,439,166,455
8. Chi phí bán hàng	24		1,447,252,921	1,056,475,029	4,136,200,345	3,550,273,018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,082,600,012	2,374,885,526	19,463,719,589	12,138,664,203
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,929,947,193	- 4,976,482,466	22,144,281,900	21,978,639,019
11. Thu nhập khác	31		746,909,483	248,855,893	755,168,453	366,981,516
12. Chi phí khác	32		642,973,002	58,380,000	791,086,076	329,895,470

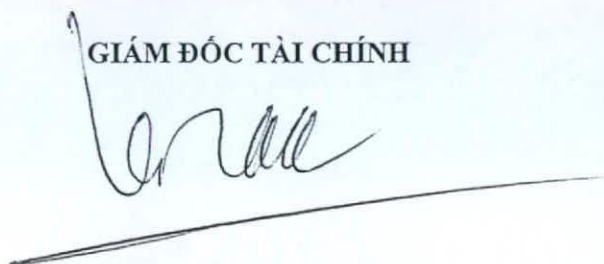
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		103,936,481	190,475,893	(35,917,623)	37,086,046
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	50		(64,354,085)	-	(696,667,600)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40+50)	60		8,969,529,589	4,786,006,573	21,411,696,677	22,015,725,065
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	28	776,041,128	409,534,312	2,491,991,461	2,560,639,592
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61)	70	28	8,193,488,461	4,376,472,261	18,919,705,216	19,455,085,473
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	28	51,137,331	583,516,356	153,499,863	1,427,690,569
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	70	28	8,142,351,130	3,792,955,905	18,766,205,353	18,027,394,904

LẬP BIỂU



NGUYỄN ANH KIẾT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



LÊ THỊ THÚY NGA

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01 / 01 / 2009 đến 31 / 12 / 2009

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		774,160,670,223	724,149,852,310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		308,947,061,020	275,734,096,500
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		14,553,398,309	13,233,468,228
4. Tiền chi trả lãi vay	04		16,596,820,684	17,424,271,771
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		2,087,823,053	2,595,911,081
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,996,352,062	48,678,654,221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		118,621,440,145	131,509,331,805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		333,350,479,074	332,331,427,146
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	6,7,8,1	190,684,577	652,716,589
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	21,055,975,142
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,292,788,000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117,359,530	209,769,331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73,325,047)	(20,206,134,400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	50,000,000	26,990,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	21	1,173,842,500	90,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		112,383,869,567	30,121,260,201
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		437,105,361,883	351,372,804,762
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	6,954,489,102	6,616,632,307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(332,799,823,918)	(300,968,176,868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		477,330,109	11,157,115,878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,773,860,831	23,717,940,146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	23,251,190,940	34,875,056,024

Người lập biểu

Giám Đốc tài chính

Lập biểu ngày 22 tháng 01 Năm 2010

Tổng Giám Đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thị Thuý Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

NĂM 2009

CÁC ĐƠN VỊ:

- CN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Địa chỉ : Ấp 6. Xã Tân Nhựt. Huyện Bình Chánh. HCM

- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Lô E. Đường Số 10. KCN Hòa Khánh. Quận Liên Chiểu. TP Đà Nẵng

- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ LẠT

Địa chỉ : E10. KCN Phú Hội. Huyện Đức Trọng. Tỉnh Lâm Đồng.

- XN SẢN XUẤT NGÔI MÀU DIC - SECOIN

Địa chỉ : E263 F367. Đường Tăng Nhơn Phú. Phường Phước Long B. Quận 9. TP HCM

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải.*3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán1- Kỳ kế toán quý: *Bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009*2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam***III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng *Nhật ký chung***IV- Các chính sách kế toán áp dụng**1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thực tế*- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Thực tế nhập kho*- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Nhập trước, xuất trước*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự toán theo hợp đồng*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Phát sinh thực tế*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	3,878,558,424	3,380,381,021
- Tiền gửi ngân hàng	19,372,632,516	21,250,346,130
- Tiền đang chuyển		
Cộng	23,251,190,940	24,630,727,151
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	170,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	170,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm

- Phải thu về cổ phần		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	28,018,782,058	903,068,179
Cộng	28,018,782,058	903,068,179

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên		-
- Nguyên liệu, vật liệu	2,134,327,553	2,274,837,405
- Công cụ, dụng cụ	99,732,781	92,863,632
- Chi phí SX, KD dở dang	3,654,709,318	4,288,145,324
- Thành phẩm	698,250,493	2,311,266,847
- Hàng hóa	106,904,653,776	14,713,482,269
- Hàng gửi đi bán	124,546,111	-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Cộng	113,616,220,032	23,680,595,477

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		-
Cộng	-	

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng		-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	10,738,319,189	22,612,045,715	10,405,898,701	780,487,707	367,268,980	44,904,020,292
Số dư đầu năm	10,672,319,189	20,734,801,291	8,390,075,818	695,807,365	367,268,980	40,860,272,643
- Mua trong năm	66,000,000	3,019,801,514	2,214,829,701	84,680,342		5,385,311,557
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1,102,350,346	199,006,818			1,301,357,164
- Giảm khác		40,206,744				40,206,744
- Xây dựng						-
Số dư cuối năm	10,738,319,189	22,612,045,715	10,405,898,701	780,487,707	367,268,980	44,904,020,292
II- Giá trị hao mòn lũy kế	3,274,388,256	6,824,900,752	4,615,383,579	419,712,195	131,989,163	15,266,373,945
Số dư đầu năm	1,645,091,312	4,184,217,747	3,778,076,689	305,664,505	67,063,718	9,980,113,971
- Khấu hao+hao mòn	1,629,296,944	3,360,885,232	906,959,276	114,047,690	64,925,445	6,076,114,587
- LK tăng khác+phân loại	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- LK giảm khác	-	720,202,227	69,652,386	-	-	789,854,613
Số dư cuối năm	3,274,388,256	6,824,900,752	4,615,383,579	419,712,195	131,989,163	15,266,373,945
III- Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	9,027,227,877	16,550,583,544	4,611,999,129	390,142,860	300,205,262	30,880,158,672
- Tại ngày cuối năm	7,463,930,933	15,787,144,963	5,790,515,122	360,775,512	235,279,817	29,637,646,347

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Quý 1 năm 2009 Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC chỉ chiếm 49% trên tổng vốn của Cty CP Thương Mại VT Minh Phong nên trong phần TSCĐ hữu hình hợp nhất Cty CP Thương Mại VT Minh Phong không hiển thị.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khôan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Đầu tư vào công ty

+ Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt

- Địa chỉ: 21 Lý Chính Thắng, P.8, Q.3, TP.HCM

- Thành lập ngày 28 tháng 05 năm 2007

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ: 55%

- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 55%

- Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng và kinh doanh địa ốc văn phòng cho thuê tại số 112 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM nhưng việc thực hiện dự án này tạm dừng. Đến ngày 31/12/2008, Cty đã tiến hành góp vốn vào Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt 10.095.940.000 đồng thông qua việc ứng trước vốn là 10.095.940.000 đồng cho công ty đối tác trong Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt để thực hiện các thủ tục ban đầu của dự án.

+ Cty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Đà Nẵng

- Địa chỉ: Đường Số 6, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

- Ngày mua: ngày 01 tháng 07 năm 2008

- Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 100%

- Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Hội đồng quản trị của Cty đã quyết định bán toàn bộ phần vốn của Cty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Đà Nẵng theo biên bản họp Hội Đồng Quản Trị Số 66A-009/BBHĐQT-DIC INTRACO ngày 26/3/2009.

14- Đầu tư dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu

302,700,000

302,700,000

- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	302,700,000	302,700,000
15- Chi phí trả trước dài	Cuối năm	Đầu năm
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	139,067,832
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- CP trả trước dài hạn khác	-	-
16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	230,292,123,171	128,599,615,304
- Nợ dài hạn đến hạn trả		10,558,434,400
Cộng	230,292,123,171	139,158,049,704
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	6,464,422,084	2,426,748,727
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,537,471,208	313,164,003
- Thuế TNDN	2,277,325,337	2,431,927,739
- Thuế thu nhập cá nhân	1,865,457	149,436,019
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	8,782,034	18,736,839
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	-
Cộng	10,289,866,120	5,340,013,327
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-
19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kl	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	226,670,869	118,219,501
- Bảo hiểm xã hội	(40,674,011)	18,684,878
- Bảo hiểm y tế	416,520	
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản khác	2,382,877,199	32,625,993,302
Cộng	2,569,290,577	32,762,897,681

20- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm	-
- Vay dài hạn nội bộ	-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-	-
Cộng	-	-	-

21- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm	-
21.1- Vay dài hạn	-	10,331,998,476	-
- Vay ngân hàng	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-
- Trái phiếu phát	-	-	-
21.2- Nợ dài hạn	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Vay NH)	-	-	-
Cộng	-	10,331,998,476	-

21.3- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- <i>Vốn góp của Nhà nước</i>	19,327,400,000	12,600,000,000
- <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	62,672,600,000	43,399,550,000
Cộng	82,000,000,000	55,999,550,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối năm	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở</i>	82,000,000,000	55,999,550,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	55,999,550,000	33,600,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	26,000,450,000	22,400,000,000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		450,000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	82,000,000,000	55,999,550,000

* Vốn góp giảm 450.000 đồng là do điều chỉnh giảm 45 cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu thưởng

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,200,000	5,599,955
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,200,000	5,599,955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,200,000	5,599,955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,200,000	5,599,955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,200,000	5,599,955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10,000 đồng	

e. Các quỹ của doanh	12,948,001,050	9,458,446,784
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	9,468,238,791	7,147,586,533
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	3,479,762,259	2,310,860,251
- <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- <i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	-	-
- <i>Chi sự nghiệp</i>	-	-
- <i>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</i>	-	-

	Cuối năm	Đầu năm
25- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	729,652,274,251	667,512,647,666
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	688,600,712,831	618,380,817,842
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41,051,561,420	48,024,458,164
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		1,107,371,660
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		1,107,371,660
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	9,814,481,675	6,509,190,027
Trong đó:		
-Chiết khấu thương mại	9,632,621,309	6,335,756,476
-Giảm giá hàng bán	181,860,366	173,433,551
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
28- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	719,837,792,576	661,003,457,639
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
29- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Cuối năm	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	628,027,784,086	583,541,529,639
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35,373,662,641	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,484,161,264	28,308,905,736
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	666,885,607,991	611,850,435,375
30- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Cuối năm	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117,359,530	239,887,161
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,075,740,332	8,875,558,486
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	38,591,672	3,149,480
Cộng	5,231,691,534	9,118,595,127
31- Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối năm	Năm trước
- Lãi tiền vay	4,928,643,665	11,912,033,995
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,511,030,620	9,403,703,503
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4,074,196,610
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12,439,674,285	25,389,934,108
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Cuối năm	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,491,991,461	2,914,064,115
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Cuối năm	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	563,344,110
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp
hỗn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế
và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp
hỗn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế
thu nhập hỗn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
hỗn lại

34 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Nguyên nhiên vật liệu

25,878,269,721

40,393,236,590

- Chi phí nhân công

5,273,207,295

7,932,325,977

-Chi phí khấu hao tài sản cố định

6,076,114,587

7,631,052,689

- Chi phí sản xuất chung

1,020,110,996

6,365,103,555

-Chi phí khác bằng tiền

2,834,812,575

3,138,786,181

Cộng

41,082,515,174

65,460,504,992

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Cuối năm

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ
liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp
vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành
cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị
kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được
thanh toán bằng tiền và các khoản tương
đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền
thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh
doanh khác được mua hoặc thanh lý

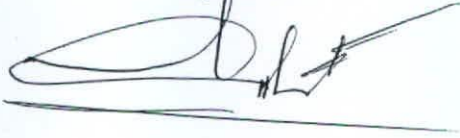
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng
loại tài sản) và nợ phải trả không phải là
tiền và các khoản tương đương tiền trong
cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được
mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản
tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ
nhưng không sử dụng do có hạn chế của
pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN
phải thực hiện

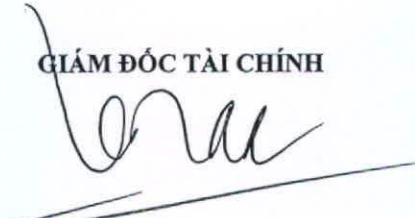
VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

LẬP BIỂU



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Lê Thị Thuỳ Nga
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hải